

Số: **7814** /QĐ-UBND

An Nhơn, ngày **30** tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
quý II năm 2022 của thị xã An Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 9119/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thị xã An Nhơn về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2022 của thị xã An Nhơn (theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh BĐ;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thi ủy;
- VP HĐND&UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc thị xã;
- UBND các xã, phường
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Tùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 7814/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý II	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.295.481	1.871.163	144,4	2,4
I	Thu cân đối NSNN	997.443	598.822	60,0	-
1	Thu nội địa	997.443	598.822	60,0	-
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.099.790		-
III	Thu bổ sung mục tiêu	298.038	172.551	57,9	33,7
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.295.481	910.814	70,3	36,3
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	1.246.905	883.761	70,9	36,8
1	Chi đầu tư phát triển	750.768	596.981	79,5	41,4
2	Chi thường xuyên	470.330	285.287	60,7	30,9
3	Dự phòng ngân sách	25.807	1.493	5,8	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho NS xã, phường	48.575	27.053	55,7	21,9

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 7814/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý II	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	997.763	598.822	60,0	- 27,8
I	Thu nội địa	997.763	598.822	60,0	- 27,8
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	193.500	103.263	53,4	- 24,1
4	Thuế thu nhập cá nhân	18.000	10.246	56,9	- 14,1
6	Lệ phí trước bạ	27.000	14.575	54,0	- 19,2
7	Thu phí, lệ phí	9.450	5.096	53,9	- 21,5
8	Các khoản thu về nhà, đất	720.313	458.963	63,7	- 26,3
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.900	1.386	73,0	- 5,7
-	Thu tiền sử dụng đất	700.000	444.785	63,5	- 26,6
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.413	12.791	69,5	- 13,4
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-			
10	Thu khác ngân sách	20.500	4.569	22,3	- 75,8
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.000	1.171	14,6	- 91,7
12	Thu HĐ ĐG từ các khai thác đá cát	1.000	938	93,8	- 13,4
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	997.763	598.672	60,0	- 27,8
1	Từ các khoản thu phân chia	800.243	103.113	12,9	- 24,1
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	197.520	495.559	250,9	- 28,5
C	Thu chuyển nguồn		1.099.790		-

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số / QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý II	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.295.481	910.814	70,3	36,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.246.905	883.761	70,9	36,8
I	Chi đầu tư phát triển	750.768	596.981	79,5	41,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	750.768	596.981	79,5	41,4
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			
II	Chi thường xuyên	470.330	285.287	60,7	30,9
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	272.164	109.097	40,1	3,3
2	Chi khoa học và công nghệ	280		-	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	8.000	4.411	55,1	- 7,5
4	Chi văn hóa thông tin	1.906	1.312	68,8	5,3
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.159	703	60,7	7,4
6	Chi thể dục thể thao	1.249	684	54,8	88,6
7	Chi bảo vệ môi trường	1.285	366	28,4	15,6
8	Chi hoạt động kinh tế	28.258	6.865	24,3	- 34,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	104.439	57.113	54,7	9,4
10	Chi bảo đảm xã hội	33.859	89.205	263,5	184,8
III	Dự phòng ngân sách	25.807	1.493	5,8	80,1
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	48.575	27.053	55,7	21,9
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	48.575	27.053	61,3	21,9